PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2012/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao; Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự; Công ước Viên năm 1975 về Đại diện của các nước tại các tổ chức Quốc tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Đối tượng áp dụng của Quyết định này, bao gồm:

a) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009;

b) Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài không thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan đại diện, hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập.

2. Phạm vi điều chỉnh: quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng đối với tài sản là trụ sở làm việc và nhà ở của cán bộ Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2. Trong Quyết định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài" là các cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. "Trụ sở làm việc của Cơ quan đại diện" là tòa nhà và đất khuôn viên (nếu có) hoặc một bộ phận diện tích tòa nhà, được sử dụng vào mục đích làm việc của Cơ quan đại diện.

3. "Nhà ở của cán bộ cơ quan đại diện" là tòa nhà và đất khuôn viên (nếu có) hoặc một bộ phận diện tích tòa nhà, được sử dụng vào mục đích để ở của cán bộ cơ quan đại diện.

4. "Trụ sở làm việc, nhà ở tại nước ngoài thuộc sở hữu của nhà nước Việt Nam" là tài sản được đầu tư, mua sắm bằng tiền do ngân sách nhà nước Việt Nam cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước Việt Nam; tài sản nhận viện trợ, tài trợ của các Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ và các tổ chức quốc tế khác; tài sản do tổ chức trong, ngoài nước biếu, tặng cho Chính phủ Việt Nam.

5. "Trụ sở làm việc, nhà ở theo Hiệp định" là tài sản được thực hiện trao đổi theo Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước sở tại trong thời gian Hiệp định còn hiệu lực thi hành.

6. "Trụ sở làm việc, nhà ở đi thuê" là tài sản mà Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thuê của Chính phủ nước sở tại hoặc thuê của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng ký giữa hai bên.

7. "Tổng diện tích nhà làm việc của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài" gồm:

a) "Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên" là số mét vuông sàn sử dụng, được xác định cho một chỗ làm việc của cán bộ, công chức, nhân viên để sử dụng vào mục đích làm việc tại trụ sở;

b) "Diện tích bộ phận công cộng và kỹ thuật" là số mét vuông sàn sử dụng, được sử dụng vào mục đích phục vụ hoạt động chung tại trụ sở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

Diện tích bộ phận công cộng và kỹ thuật gồm: diện tích phục vụ tiếp khách, diện tích phục vụ họp; diện tích phục vụ hoạt động thông tin liên lạc; diện tích phục vụ hoạt động y tế; diện tích phục vụ lưu trữ; diện tích thư viện; diện tích sử dụng chung để mũ áo;

c) "Diện tích bộ phận phụ trợ và phục vụ" là số mét vuông sàn sử dụng, được xác định theo công năng thiết kế của tòa nhà, gồm: diện tích sảnh chính, sảnh phụ; diện tích hành lang; diện tích vệ sinh; diện tích kho; diện tích bếp ăn; diện tích chứa rác thải;

d) Diện tích cầu thang, để xe, hội trường.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải đúng mục đích được giao, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, quy định của các hiệp định hoặc hợp đồng liên quan. Nghiêm cấm việc sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở không đúng mục đích được giao; gây thất thoát, lãng phí, hư hỏng; làm thiệt hại tài sản nhà nước.

2. Việc mua sắm, xây dựng mới, đi thuê trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành. Trình tự, thủ tục về đầu tư, xây dựng, mua sắm, trang bị, bán, điều chuyển, thanh lý trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các văn bản sau:

a) Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao; Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự; Công ước Viên năm 1975 về Đại diện của các nước tại các tổ chức Quốc tế;

b) Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước sở tại;

c) Pháp luật của nước sở tại;

d) Pháp luật của Việt Nam.

Trường hợp giữa các văn bản nêu trên không thống nhất thì lựa chọn thực hiện theo thứ tự từ trên xuống dưới.

Trụ sở làm việc, nhà ở là tài sản nhận tài trợ, viện trợ, được tặng cho, tài sản được xác lập sở hữu nhà nước, được trao đổi theo hiệp định thực hiện quản lý theo hiệp định, văn bản đã ký kết và pháp luật Việt Nam.

3. Tùy theo điều kiện, địa bàn công tác, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản) quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định các chức danh được ở trong khuôn viên trụ sở làm việc.

4. Trường hợp một cán bộ đồng thời đảm nhiệm nhiều chức danh có tiêu chuẩn sử dụng nhà ở thì áp dụng tiêu chuẩn nhà ở theo chức danh cao nhất.

5. Trụ sở làm việc, nhà ở được mua bảo hiểm theo quy định của nước sở tại. Trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được bảo dưỡng, sửa

chữa theo đúng chế độ và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, phù hợp với pháp luật của Việt Nam, pháp luật của nước sở tại và theo dự toán ngân sách được giao.

6. Trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thanh lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền khi tài sản hết thời gian sử dụng mà không thể tiếp tục sử dụng.

7. Trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được hạch toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Đối với các tài sản mà Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuê hoặc chỉ có quyền quản lý, sử dụng theo hiệp định hoặc hợp đồng thuê thì phải theo dõi riêng.

8. Trường hợp để xảy ra vi phạm các quy định về quản lý sử dụng tài sản quy định tại Quyết định này và pháp luật có liên quan, Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các cá nhân có liên quan bị xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, nhà ở của cán bộ, công chức, nhân viên Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, nhà ở đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài mà nước sở tại là đối tác quan trọng.

TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m^2/người)	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ ở (m^2/người)
1	2	3	4
1	**Nhóm 1:** Đại sứ đặc mệnh toàn quyền; Đại sứ; Tổng Lãnh sự	50	120
2	**Nhóm 2:** Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	35	100
3	**Nhóm 3:** Lãnh sự, Phó lãnh sự, các Bí thư; Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	15	70
4	**Nhóm 4:** Các chức danh khác	10	60

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, nhà ở đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài tại nước còn lại.

TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m^2/người)	Tiêu chuẩn diện tích tối đa cho 1 chỗ ở (m^2/người)
1	2	3	4
1	**Nhóm 1:** Đại sứ đặc mệnh toàn quyền; Đại sứ; Tổng Lãnh sự	40	110
2	**Nhóm 2:** Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	30	90
3	**Nhóm 3:** Lãnh sự, Phó lãnh sự, các Bí thư; Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	10	60
4	**Nhóm 4:** Các chức danh khác	08	50

3. Việc xác định Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này do Bộ Ngoại giao quyết định trên cơ sở phân loại đối tác quan hệ ngoại giao của Chính phủ.

4. Tổng diện tích làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được xác định trên cơ sở số lượng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Nhà nước và tiêu chuẩn định mức cho một chỗ làm việc, một chỗ ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có tiêu chuẩn mang theo gia đình thì được cộng thêm diện tích ở của mỗi thành viên trong gia đình đi theo (06 m^2 sàn/người).

6. Đối với một số địa bàn quan trọng cần bố trí nhà riêng Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ kết hợp làm công tác đối ngoại, Bộ Ngoại giao thỏa thuận với Bộ Tài chính để bố trí song diện tích ở không vượt quá tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

7. Trường hợp do yêu cầu của công tác đối ngoại đặc thù, Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài cần có thêm diện tích làm việc, nhà ở của Đại sứ/Trưởng đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính đối với từng dự án.

8. Đối với trụ sở làm việc, nhà ở là đối tượng của Hiệp định đối đẳng giữa Chính phủ Việt Nam và nước sở tại thì việc quản lý, sử dụng thực hiện theo Hiệp định đã ký kết.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản căn cứ vào điều kiện thực tế, địa bàn công tác, quan hệ tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài để ban hành quy định cụ thể về diện tích làm việc, diện tích ở cho các chức danh của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Điều này.

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức về diện tích các bộ phận công cộng, kỹ thuật và phụ trợ, phục vụ quy định như sau:

1. Đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có số lượng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên từ 30 người trở lên thì tổng diện tích các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật tối đa bằng 70% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên.

2. Đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có số lượng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên từ 15 đến dưới 30 người thì tổng diện tích các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật tối đa bằng 90% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên.

3. Đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có số lượng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên từ 05 đến dưới 15 người thì tổng diện tích các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật được tính tối đa bằng 110% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên.

4. Đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có số lượng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên dưới 05 người thì diện tích các bộ phận phục vụ, phụ trợ, công cộng và kỹ thuật tối đa bằng 130% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên.

Điều 6. Quy định về diện tích cầu thang, diện tích để xe và diện tích hội trường

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định cụ thể diện tích cầu thang, diện tích để xe phù hợp với điều kiện thực tế của từng trụ sở và pháp luật của nước sở tại.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài căn cứ vào điều kiện thực tế, địa bàn công tác, quan hệ tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài để quyết định cụ thể diện tích hội trường của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Điều 7. Nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc bố trí nhà ở cho các chức danh của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Sử dụng quỹ nhà ở hiện có thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam tại nước sở tại;

b) Thuê nhà ở theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng nhà ở quy định tại Quyết định này và khả năng ngân sách;

c) Thực hiện khoán kinh phí thuê nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên theo nguyên tắc tự nguyện và chi phí khoán thấp hơn chi phí thuê nhà ở mà Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đi thuê cho các chức danh quy định tại Điều 4 Quyết định này.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể tại mỗi nước và tình hình thực tế của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định việc sử dụng nhà ở theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Quản lý, sử dụng trụ sở, nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam

Việc quản lý, sử dụng trụ sở, nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 9. Bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở, nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam

1. Việc bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc, nhà ở phải theo đúng chế độ và tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại và theo dự toán ngân sách được giao;

Khi trụ sở làm việc, nhà ở xuống cấp, Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài lập dự án cải tạo sửa chữa trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt. Việc cải tạo sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà ở chỉ được thực hiện khi đã được bố trí trong dự toán ngân sách được giao.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định phê duyệt dự án sửa chữa lớn, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà ở của các Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

Đối với các dự án sửa chữa thường xuyên, sửa chữa nhỏ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phê duyệt.

Điều 10. Bán trụ sở, nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam

1. Trụ sở làm việc, nhà ở được bán trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài không có nhu cầu sử dụng;

b) Sử dụng không có hiệu quả.

2. Thẩm quyền quyết định bán trụ sở làm việc, nhà ở:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định bán trụ sở làm việc, nhà ở có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 10 triệu USD trở lên theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản và Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định bán trụ sở làm việc, nhà ở có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 10 triệu USD sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Số tiền thu được từ bán trụ sở làm việc, nhà ở nộp ngân sách nhà nước để quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được phép sử dụng để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định này.

Điều 11. Thanh lý trụ sở, nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam

1. Căn cứ nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều 3 Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định thanh lý trụ sở làm việc, nhà ở thuộc quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc thanh lý tài sản của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện thông qua Hội đồng thanh lý tài sản do Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thành lập gồm Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài làm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là đại diện các bộ phận có liên quan của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

3. Số tiền thu được từ thanh lý tài sản được nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 12. Quản lý, sử dụng trụ sở, nhà ở theo Hiệp định

1. Trụ sở làm việc, nhà ở thực hiện trao đổi theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước sở tại được quản lý, sử dụng tài sản theo quy định tại Hiệp định và pháp luật của nước sở tại.

2. Trường hợp trụ sở làm việc, nhà ở theo Hiệp định xuống cấp, phải cải tạo, sửa chữa ngoài phạm vi Hiệp định; trên cơ sở thỏa thuận với các cơ quan chức năng của nước sở tại, Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét quyết định theo dự toán ngân sách được giao.

Điều 13. Quản lý, sử dụng trụ sở, nhà ở đi thuê

1. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thuê trụ sở làm việc, nhà ở trong các trường hợp sau đây:

a) Chưa có trụ sở làm việc, nhà ở hoặc diện tích làm việc, nhà ở hiện có dưới 70% so với tiêu chuẩn, định mức sử dụng ảnh hưởng nghiêm trọng đến thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Việc thuê trụ sở làm việc, nhà ở có hiệu quả hơn việc đầu tư, mua sắm.

2. Số lượng, chủng loại và diện tích trụ sở làm việc, nhà ở đi thuê phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng quy định tại Quyết định này; giá thuê phải phù hợp với giá thuê nhà có điều kiện tương tự tại thị trường địa phương.

3. Thẩm quyền quyết định thuê trụ sở làm việc, nhà ở do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định theo dự toán ngân sách được giao.

4. Việc quản lý, sử dụng tài sản đi thuê thực hiện theo quy định của hiệp định, hợp đồng thuê và Quy chế do Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài ban hành.

5. Trường hợp trong hợp đồng thuê, bên cho thuê buộc bên đi thuê phải nộp tiền đặt cọc thì Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được tạm ứng để đặt cọc. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thu hồi hoàn trả kinh phí đã tạm ứng.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định bồi thường hoặc sửa chữa đối với trụ sở làm việc, nhà ở đi thuê mà trong quá trình sử dụng bị hư hỏng phù hợp với quy định của hợp đồng.

Chương III
SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ Ở

Điều 14. Sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, nhà ở

1. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải thực hiện sắp xếp lại các trụ sở làm việc, nhà ở phù hợp với quy định về sáp nhập tổ chức, bộ máy, tài sản theo quy định của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo đúng mục đích được giao và phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này. Phương án sắp xếp lại, xử lý được lập đối với tất cả các trụ sở làm việc, nhà ở theo từng loại hình: sở hữu của Nhà nước Việt Nam, hỗ tương và đi thuê.

2. Việc sắp xếp lại các trụ sở làm việc, nhà ở đảm bảo sử dụng độc lập giữa trụ sở làm việc với nhà ở. Trường hợp chưa có điều kiện sử dụng độc lập thì phải sắp xếp lại chỗ làm việc, chỗ ở của cán bộ, nhân viên cho phù hợp để không ảnh hưởng đến hoạt động đối ngoại.

3. Trụ sở làm việc, nhà ở sử dụng sai mục đích hoặc không sử dụng thì thực hiện thu hồi để điều chuyển cho các cơ quan khác sử dụng hoặc bán theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Đối với trụ sở làm việc, nhà ở mà Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đang sử dụng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp diện tích làm việc, nhà ở đang sử dụng không cao hơn hoặc thấp hơn 10% so với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này thì tiếp tục sử dụng;

b) Trường hợp diện tích làm việc, nhà ở đang sử dụng vượt quá 10% so với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này thì phải sắp xếp, bố trí lại việc sử dụng cho phù hợp với tiêu chuẩn, định mức;

c) Sau khi đã sắp xếp bố trí diện tích làm việc, chỗ ở cho cán bộ, nhân viên của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định; trường hợp còn diện tích thì có thể bố trí làm phòng khách vãng lai. Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định mức thu tiền dịch vụ nhà khách theo nguyên tắc bù đắp đủ chi phí, ngân sách nhà nước không hỗ trợ cho dịch vụ này.

5. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đang sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Quyết định này thì Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đó đề nghị cấp có thẩm quyền cho thuê thêm trụ sở làm việc, nhà ở để đảm bảo diện tích làm việc, nhà ở theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

Việc thuê mới trụ sở làm việc, nhà ở chỉ được phê duyệt sau khi đã sắp xếp tổng thể.

6. Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được giao quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với trụ sở làm việc, nhà ở do cơ quan, đơn vị quản lý; Bộ trưởng, Thủ trưởng Cơ quan chủ quản phê duyệt phương án sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Điều 15. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, nhà ở

1. Số tiền thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, nhà ở sau khi trừ đi chi phí liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc, nhà ở mà chưa được bố trí kinh phí thì Bộ, cơ quan chủ quản đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho phép sử dụng để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2012.

2. Bãi bỏ Quyết định số 279/VP ngày 10 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và các quy định trước đây trái với Quyết định này.

3. Những nội dung quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài không quy định tại Quyết định này được thực hiện

theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác của Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng